

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LÀNG XÃ Ở NGHỆ AN

Ninh Viết Giao*

Loài người từ thuở hồng hoang, tộc người nào, cố nhiên là kẻ cả người Việt, chẳng sống trong các hang đá, mái đá. Phát triển thêm một chút mới ra cư trú cạnh các khe suối. Đó là thời kỳ duyên khê. Con người sống ở thời kỳ duyên khê chắc đã có lửa, đã biết trồng trọt, ngoài hai nghề chủ yếu là săn bắt và hái lượm. Đang sống theo kiểu bầy người nguyên thủy, nên chưa có tổ chức xã hội. Phát triển thêm một chút, con người mới sống trong các bộ lạc, bộ tộc, thị tộc; con người mới đi từ chỗ quần hôn, bạn lữ hôn chân, rồi lâu lắm mới có khái niệm gia đình, dù là gia đình sống theo kiểu mẫu chế hay phụ chế. Còn gia đình, gia tộc tức là đã có tư hữu, đã biết trồng lúa nước, con người tiến sang thời kỳ duyên giang tức là sống cạnh các dòng sông. Bây giờ thì không chỉ cạnh các dòng sông nữa mà duyên hải, duyên vũ trụ.

Đi theo quá trình phát triển đó, về mặt tổ chức xã hội, các tộc người thiểu số cư trú ở miền núi thì sống trong các bản, mường; tộc người Kinh, người Việt cư trú ở miền xuôi, ở đồng bằng thì sống trong các làng, xã.

Báo cáo này chưa nói sự hình thành bản, mường của các dân tộc thiểu số ở địa bàn miền núi Nghệ An mà chỉ nói về sự hình thành làng xã của người Việt ở miền xuôi.

Tìm hiểu các làng ở Nghệ An, tuy chưa đầy đủ và sâu sắc, chúng tôi thấy có các kiểu hình thành như sau:

1. Kiểu thứ nhất: nhân vật khai canh

Đi vào các làng xã ở Nghệ An, qua gia phả các dòng họ, chúng tôi chưa thấy dòng họ nào có đến 40 thế hệ. Nếu như họ Cao mà thủy tổ là Cao Lỗ có di duệ ở Nghệ An thì đến nay đã có trên dưới 80 thế hệ, nếu chúng ta cho mỗi thế hệ một thời gian từ 25 đến 30 năm. Họ Mai nếu kể từ Mai Hắc Đế nếu như có di duệ ở xứ Nghệ, giờ đây cũng phải là đời thứ 50; họ Hồ kể từ Hồ Hưng Dật ở Triết Giang sang làm Thái thú châu Diễn vào đời Hậu Hán ngũ quý đến nay có thể là gần 40 thế hệ. Nhưng rồi gia phả bỏ trống 12 đời, mãi đời thứ 13 mới có Hồ Liêm đời đến hương Đại Lại, nay là xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá làm con nuôi cho Tuyên phủ sứ Lê Huân đổi thành họ Lê.

Cũng vào đời Trần, cháu 13 đời của Hồ Hưng Dật là Hồ Kha xuất hiện ở làng Quỳnh Trạch vào khoảng trước sau năm 1300 thì đến nay mới khoảng 25 đời.

Hồ Kha sinh 2 con là Hồ Hồng và Hồ Cao. Hồ Cao lập nghiệp ở làng Quỳnh Trạch, Hồ Hồng lập nghiệp ở làng Quỳnh Đôi. Vốn là một Chánh đội trưởng của nhà

*PGS., Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An

Trần, sau khi khai khẩn ra làng Quỳnh, ông được lệnh vào trấn giữ cõi Nam, hy sinh trong chiến trận.

Nói họ Hồ để thấy rằng lịch sử hình thành một làng bao giờ cũng có một người hay hai, ba người thấy mảnh đất có thể làm ăn sinh sống được, phong cảnh hữu tình, phong thủy tốt đẹp, đưa gia đình, họ hàng đến khai canh lập ấp, hoặc mộ những người đói nghèo, người phiêu bạt đến lập trại khai khẩn rồi sau lập làng. Đúng ra, những thủy tổ của dòng họ đến khai canh lập làng ấy phải là Thành hoàng của làng, như Hồ Hữu Nhẫn với làng Phú Đa (Quỳnh Bảng), Nguyễn Tiên Yên với làng Tiên Yên (Quỳnh Bá), v.v... ở Quỳnh Lưu.

Đó là một kiểu hình thành làng mà ta thường thấy trong lịch sử.

2. Kiểu thứ hai: là người làm quan đứng đầu địa phương thấy địa phương mình trị nhậm đất đai còn hoang hoá nhiều, mộ dân tứ chiếng đến khai khẩn đất hoang lập làng như Tri châu Lý Nhật Quang vào thế kỷ thứ XI. Vào làm Trấn thủ xứ Nghệ ông chủ trương khai thác quy mô đất Nghệ An, không chỉ chiêu dân lập ấp mà còn sử dụng tù binh Chăm Pa để khai thác. Tại xứ Nghệ có đến năm sáu chục làng thờ Lý Nhật Quang là vì thế.

Sử dụng chiến tù Chămpa để khai thác đất đai còn có Cương quốc công Nguyễn Xí và các con của ông như Nguyễn Sư Hồi, Nguyễn Bá Sương, Nguyễn Trọng Đạt,... Họ đã lập lên nhiều làng ở vùng Cửa Hội, Cửa Lò như các làng Vạn Lộc, Kim Ô, Mỹ Chiêm, Phù Ích, Bảo Trì, Long Trảo, Khánh Duệ,... Hai làng Vệ Chính (trước là Vệ Sở) và Long Giang (trước là Mộc Hoàn),... ở Hưng Nguyên cũng vốn là chiến tù Chămpa do Chiêu Trưng Vương Lê Khôi đưa về để sử dụng phục vụ nơi doanh trấn và khai thác đất đai,...

3. Kiểu thứ ba: là chính sách lập đồn điền của nhà Lê trong buổi Lê sơ. Sau nhiều năm binh hỏa, dân phiêu bạt, đồng ruộng không ai cày cấy, rồi ruộng đất của quân Minh, của những kẻ đi theo quân Minh,... cũng bỏ hoang. Buổi đầu nhà Lê có phân loại ruộng đất, khuyến khích dân khai khẩn, song chưa được bao nhiêu. Lên ngôi Hoàng đế một thời gian, với chính sách khuyến nông, Lê Thánh Tông hạ chiếu cho các công thần, đại thần, quan chức trong triều được đem gia đình vào Thanh Hoá, Nghệ An hoặc các nơi khác, chiêu dân lập ấp mở đồn điền, khẩn hoang cày cấy. Điều này trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ viết: “Khoảng năm Hồng Đức triều Lê trở về sau, khi loạn lạc nhiều đất bỏ hoang, làm được bao nhiêu là của mình. Các nhà thế gia hào hữu tùy sức mình mà khai khẩn. Khi thành ruộng rồi thì khai số ruộng đưa lên bộ Hộ xin khai khẩn làm ruộng tư, như thế gọi là phép chiếm xạ”.¹

Năm 1470, Tướng công Tạ Công Luyện theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chămpa. Thắng trận trở về, ông được nhà vua phong tước hầu là Luyện Khê hầu và cử làm Phó sứ đồn điền coi việc khai khẩn đất đai từ Châu Hoá ra đến Nghệ An. Tại Nghệ An, ông lập ra Tộc đồn điền (đồn điền của họ Tạ) khai phá ra vùng Bút Điền - Lạc Sở (Diễn Cát). Ngoài ra có quận công Nguyễn Phúc Thiện khai phá ra vùng Thư Phủ - Bút Trận (Diễn Thái); thủy tổ họ Tăng, họ Hoàng lập đồn Na Sở, khai phá ở vùng Quần Sở

(Diễn Đồng). Thuỷ tổ họ Bùi khai phá ở Quần Diêm tức làng Văn Hiến hiện nay,... và nhiều thuỷ tổ các họ khác.

Ở Quỳnh Lưu, tại xã Quỳnh Thanh bây giờ cũng có người đến lập đồn điền và trang trại để khai khẩn như trại Cây Dã (trại Đồng Nghệ). Ở làng Phú Mỹ, Phan Hoàng Nghĩa được Lê Thánh Tông ban cho chức Đại tư nông cũng lập đồn điền ở Đồng Nông,... Đúng như chiếu của vua Lê Thánh Tông: “Đặt sở đồn điền là để hợp sức làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho Nhà nước. Vậy hạ lệnh phân đồn điền cho các xã định làm thượng, trung, hạ ba bậc”.²

Những đồn điền đó sau đều là các làng xã. Các làng này, một số mang tên họ như: Hà Xá, Đặng Xá ở tổng Bích Triều (Thanh Chương); Thái Xá, Nguyễn Xá, Cao Xá,... ở Diễn Châu; Phan Xá, Đặng Xá, Ngô Xá,... ở huyện Nghi Lộc; Lê Xá, Dương Xá,... ở huyện Hưng Nguyên,...

Đến đây ta thấy ở Nghệ An có 3 dạng làng xét về mặt ruộng đất:

a) *Làng*: chỉ có công điền công thổ, không có tư điền tư thổ như làng Yên Thống (Diễn Liên) ở Diễn Châu, làng Đông Thôn (Hợp Thành) ở Yên Thành, v.v...

b) *Làng*: có cả công tư điền thổ, song tư điền tư thổ nhiều hơn. Dạng này ta gặp ở nhiều làng.

c) *Làng*: toàn tư điền, tư thổ, không có công điền công thổ. Đó là làng, ban đầu do một người đứng ra khai khẩn như vừa nói trên.

4. Kiểu thứ tư: là những làng nổi, làng vạ. Đó là làng của dân thuỷ cư, sống bằng nghề đánh bắt thuỷ sản. Nhà của họ là con thuyền lênh đênh trên sông nước. Tại Nam Đàn có các làng Tuần Lã (Khánh Sơn), Long Xuyên (Nam Cường), Lương Giai, Thanh Đàm (Nam Tân),... Tại Hưng Nguyên có các làng: Thanh Liệt (Hưng Nhân), Nghĩa Sơn (Hưng Long), Xuân Nha (Hưng Nhân), Thanh Phong, Ngã Ba (Hưng Trung),... Tại Quỳnh Lưu có các làng: Văn Thai (vốn là Vạn Thai ở xã Sơn Hải), Ngọc Huy (vốn là phường Thuỷ Cư Ngọc Đề ở xã Mai Hùng), phường Trúc Vồng ở xã Tiến Thuỷ, phường Mộng Ngư ở xã Quỳnh Hưng,...

Những làng vạ, làng nổi này thường mượn hoặc thuê một mảnh đất của làng nào đó trên cạn ở ven sông để cúng lễ vui chơi trong dịp tết Nguyên Đán, dịp giỗ thần và hội họp khi có việc nộp thuế hoặc phải đi phu, đi lính,... Mảnh đất ấy gọi là *Võng Nhi Cồn*. Lúc đầu chỉ để cúng tế, hội họp và vui chơi, nhưng rồi có một số người nhất là người già xin làm một căn nhà nhỏ, ở lại, không xuống thuyền nữa. Lúc đầu chỉ dăm ba người, dần dà số người xin làm nhà ở lại trên cạn nhiều hơn. Đến một lúc nào đó, số cư dân đông hơn, họ xin lập làng.

5. Kiểu thứ năm: là tách làng, biệt triện. Phải biệt triện vì có nhiều lý do.

- Biệt triện vì dân đông, lãnh thổ rộng.

+ Như ở Quỳnh Lưu vào đời Lê, cả một vùng gồm Thổ Đôi Trang, trại Kim Lũ, Thổ Ngõa, Suất Động (tức Quý Hoà) cùng nằm trong một thôn là thôn Kim Lũ (có sách viết là Kim Lâu) nay là ba xã: (1) Quỳnh Đôi một làng Quỳnh Đôi; (2) Quỳnh Yên gồm 3 làng

Thượng Yên, Cẩm Trường và Thổ Ngõa; (3) An Hoà gồm các làng Quý Hoà, Bút Luyện, Vĩnh Yên Đông, Vĩnh Yên Tây và Tân An.

Xã Nhân Huống lúc đó có 5 thôn với một đồng triện, ba thôn bên hữu ngạn sông Thai là Trường Vị, Bà Chủ, Phúc Ngãi; hai thôn bên tả ngạn sông Thai là Bèo Tiên (tức Nhân Sơn) và Văn Phúc, nay là xã Quỳnh Hồng có hai thôn là Nhân Sơn và Văn Phúc, còn Nhân Huống nằm trong xã Quỳnh Diễn.

Hai xã Quỳnh Nghĩa và Tiên Thủy hiện tại, trước đây là xã Phú Nghĩa gồm Phú Nghĩa Thượng và Phú Nghĩa Hạ thì đời Lê chỉ là một xã: xã Hoàn Nghĩa.

Cũng đời Lê, xã Quỳnh Liên chỉ là một chòm, một xóm gọi “Vân Úc điểm”, chiếm diện tích đất đai khá lớn, chạy từ khe Lở (Quỳnh Phương) đến giáp Quỳnh Bảng, dài 6km. Mãi cuối đời Hậu Lê, cư dân thêm đông, dân làng mới làm đơn xin quan trên cho biệt triện. Lá đơn có đoạn:

“Hoàn Hậu Đông xã, Minh Cảo biệt ly nhất xã, Đa Kỳ biệt ly nhất giáp, tồn Vân Úc chòm, dân bất hỗn cư, điền bất hỗn canh, binh lương thuế khiến hỗn hợp; dân chi vị nhất bản huyện đường quan phó hứa bút tích biệt hạ vi hành”.

Tạm dịch nghĩa: “Xã Hoàn Hậu Đông, Minh Cảo (nay là Quỳnh Minh) đã thành một xã, Đa Kỳ (Quỳnh Bảng) đã thành một giáp riêng. Nay còn chòm Vân Úc, dân không hỗn cư, ruộng không hỗn canh, binh lương thuế cũng khó mà hỗn hợp, dân xin quan bản huyện cho được biệt triện để dễ làm việc”.

- Biệt triện vì mâu thuẫn nhau về quyền lợi. Ví dụ như làng Văn Ba nay thuộc xã Thanh Bình, huyện Thanh Chương, nhưng trước đây Văn Ba cùng với Bài Thiên là hai làng không đồng triện của xã Cát Ngạn. Nhưng sau vì vấn đề công điền công thổ của hai thôn và xã không rõ ràng, sinh ra xích mích nhau, cuối cùng Văn Ba xin biệt triện. Biệt triện có nghĩa là xin tách thành một làng riêng, có đồng triện (con dấu) riêng với lý trưởng ngũ hương riêng. Việc xảy ra vào năm 1921. Một bài về nói về Văn Ba xin biệt triện có những câu:

Dân ta điền địa hằng hà,
Sao mà nhượng đất cho người Bài Thiên.
Đất thời của tổ của tiên,
Phen này biệt triện để yên dân làng.
Quan viên đang nói oang oang,
Nghe đình giục trống dân làng kéo ra.
Đàn ông chí nhẫn đàn bà,
Kẻ ngân (gần) người ngái (xa) xô ra vang lừng.
Quan viên lúc đó lưng chừng,
Hô dân nghĩa lại vẫy vùng mà chi!
Văn, Bài hai xóm lúc ni,
Cùng bên sông nước, cùng đi một đường.
Việc chi đánh trống thùng thùng,

Văn, Bài hai xóm như trong một nhà.
Vì chung điền địa sinh ra,
Rồi đây biệt triện lại hoà cùng nhau...

Yên Phú và Yên Thọ ở tổng Phù Long cũng vậy. Hai thôn vốn là một làng sau vì bất hoà mà biệt triện. Bia dựng tại làng Yên Thọ ghi rõ: "... Xuất phát từ mâu thuẫn giữa dân thường và những người có học về lệ làng, dân đến cãi cộ rồi dùng hung khí đánh nhau, lôi kéo nhiều người tham gia. Cho hay ngoài tiền bạc thì chỗ ngồi giữa đình làng có ảnh hưởng lớn đến quần chúng lắm thay! Ngũ hương, tứ dân tranh giành ảnh hưởng làm náo loạn dân chúng. "Nơi đây trước là giáp Yên Thọ. Mọi người cùng sinh ra, lớn lên và làm ăn với nhau. Nay chia ra hai phái kiện tụng nhau. May có hương trưởng Nguyễn Quý Hạnh khởi xướng việc lập làng mới. Ông vốn là người rất giàu có lại thẳng thắn và mạnh mẽ. Mùa xuân năm Ất Sửu (1925), ông kêu gọi tách làng. Những người ủng hộ có: Nguyễn Đức Thiệu, Nguyễn Thám, Hoàng Quý,... (tất cả khoảng 30 người). Bất phẩm Hoàng Chiêu, Cử phẩm Nguyễn Hữu Lợi thảo tấu tách làng. Lại nhờ người có thế lực giúp đỡ thêm. Đến ngày 20 tháng 10 năm Bảo Đại nguyên niên (1926) nhận được phê chuẩn cho tách lập làng Yên Phú. Lại cho phép lập quỹ thóc quỹ tiền, định lại hương ước gồm 36 điều mà không phiên dân phải đóng góp tiền..."³

Đó là 2 trong nhiều ví dụ về việc biệt triện, tách làng do mâu thuẫn, xích mích lẫn nhau.

6. Kiểu thức sáu: là lập làng theo tổ chức của Nhà nước. Xưa kia Nghệ An là đất viễn trấn, xa kinh đô chưa được khai thác mấy, một số tiểu vùng còn gọi là ki mi (quản lý lỏng lẻo) nên mỗi khi ngoài Bắc ngoài Thanh có hạn hán, lụt lội, dịch tễ,... Nhà nước phong kiến thường di dân vào đây để lập trại khai khẩn đất đai còn hoang hoá. Họ được di cư vào đông nhất ở các thế kỷ XI, XIII, XV. Trong đó có một số trang trại là của Nhà nước như điền trang Giang Lâm mà sau này là 2 xã Đào Viên và Hạnh Lâm (Diễn Châu), điền trang Tam Lễ mà nay là xã Quỳnh Tam,... Ấy là do Thượng tướng Trần Quang Khải thực hiện. *Biến pháp tam chương* của Bạch Liêu: đưa người trong Hoàng tộc nhà Trần vào chiêu dân khai thác để sản xuất lương thực, dựng trại tuyển quân và tập quân, chuẩn bị kế hoạch lâu dài cho công cuộc chống quân Nguyên Mông.

Thời gian từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, cuộc đấu tranh chống thế lực phong kiến ngày càng sôi nổi, dữ dội, rộng khắp; sự phân hoá phong kiến ngày càng trầm trọng; cuộc đàn áp, trả thù, lật đổ lẫn nhau ngày càng đẫm máu thì làn sóng người ở phía ngoài tràn vào xứ Nghệ, nhất là vùng trung du và vùng núi Nghệ An càng đông đảo hơn. Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy trong thời gian nói trên, không ít họ đã vào đằm dân ở Nghệ An, không theo tổ chức của Nhà nước, như 8 họ trong số 15 họ ở giáp Thổ Sơn xã Cát Ngạn (Thanh Chương) đã là người ở ngoài Bắc ngoài Thanh rồi. Những nơi khác, làng Đức Hậu ở Yên Thành có 7 họ trong số 21 họ, làng Phượng Kỳ ở Tân Kỳ có 8 họ trong số 22 họ, làng Tri Chỉ ở xã Nghĩa Đồng cũng thuộc Tân Kỳ có 6 họ trong số 12 họ, làng Tri Lễ ở huyện Anh Sơn có 10 họ trong số 24 họ,... Chính vì có

sự dấn dân của các họ từ phía ngoài vào mà làng xã Nghệ An có thêm đơn vị giáp, thôn.

Cũng có những trường hợp đặc biệt, dân ở hai làng Bồ Ân, Bồ Đức vốn là nghĩa quân của Nguyễn Diên, Nguyễn Hữu Cầu, Lê Duy Mật, các lãnh tụ của những cuộc khởi nghĩa nông dân trong thế kỷ XVII, XVIII. Họ và một số người “phiêu tán” bị chính quyền Lê - Trịnh bắt về đây sống theo lối trại tập trung dưới sự quản thúc của chính quyền phong kiến địa phương. Họ có tinh thần tự lực tự cường khá cao. Để bắt họ phải ghi sâu ân đức của nhà vua nhà chúa, họ Trịnh đặt tên cho những trại này là Bồ Ân, Bồ Đức (ban bố ân đức của nhà vua nhà chúa). Hết hạn phải ở trại, nhiều người không về quê quán của mình nữa, tình nguyện ở lại trại sinh cơ lập nghiệp với người địa phương, trở thành 2 làng Bồ Ân, Bồ Đức trong xã Mục Đặc (có nghĩa là đốt nát, đốt khô) của huyện Nam Đàn. Không chịu được cái tên xã xấu hổ như vậy, họ làm đơn xin đổi tên. Viên quan huyện khôn ngoan đã chuyển một dấu phẩy từ chữ nọ sang chữ kia, *Mục Đặc* trở thành *Tự Trì* từ đó.

Cái tên Hữu Biệt mà nay là xã Nam Giang (Nam Đàn) cũng có lý do của nó. Trả thù nhà Nguyễn Tây Sơn, Gia Long lên ngôi, theo truyền thuyết đã tàn sát những người có quan hệ máu mủ với nhà Nguyễn Tây Sơn ở làng Thái Xá (tên nôm là Kê Thai). Ngoài một số người bị giết, một số bị dồn đến vùng hẻo lánh dưới chân phía tây núi Đại Hải, đặt tên là Hữu Biệt (có phân biệt đối xử). Tưởng là làng này sẽ mòn mỏi đi, nhưng lại phát triển thành một làng lớn. Có nhiên là có nhiều họ khác dấn vào.

Trở lại vấn đề hình thành làng xã theo tổ chức của Nhà nước, có lẽ chưa thời nào, rộng khắp mạnh mẽ như mấy chục năm vừa qua. Chỉ riêng Quỳnh Lưu đã thêm các xã: Quỳnh Tân gồm Nông trang Lê Lợi, Nông trang 6-1, Nông trang Đồng Mua; xã Ngọc Sơn gồm các Hợp tác xã: Thượng Đột, Tiên An, Ngọc Lâm, Tân Thắng rồi xã Tân Sơn từ Quỳnh Tam tách ra, xã Tân Thắng từ Quỳnh Thắng tách ra. Huyện Yên Thành cũng thêm các xã: Hồng Thành từ Phú Thành cắt ra, Hùng Thành từ Hậu Thành cắt ra, Kim Thành từ Đồng Thành cắt ra, Đại Thành từ Minh Thành cắt ra,...

7. Kiểu thứ bảy: là qua các cuộc cải cách hành chính, những lần điều chỉnh của Nhà nước.

Chúng ta đều biết làng xã cổ truyền Việt Nam vốn bắt nguồn từ công xã nông thôn, ra đời vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp có Nhà nước vào khoảng thiên niên kỷ I trước CN. Đó là công xã nông thôn thuộc loại hình Á châu mà đặc trưng cơ bản của nó là toàn bộ ruộng đất thuộc quyền sở hữu công xã, công xã đem phân chia cho các gia đình nhỏ cày cấy. Gia đình nhỏ là đơn vị sản xuất, có nhà cửa, vườn ươm và công cụ lao động riêng; có quyền hưởng một phần sản phẩm do mình làm ra, nhưng không có quyền sở hữu ruộng đất. Tình trạng công điền công thổ ở các làng xã tồn tại dai dẳng thậm chí mãi đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Nghệ An. Vấn đề này chúng tôi đã đề cập trong một số bài viết⁴.

Từ thế kỷ X trở đi, trong quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến, các công xã nông thôn dần dần bị phong kiến hoá và trở thành các đơn vị xã hội - hành chính cơ sở của chính quyền phong kiến với tên gọi chung là xã và thôn.

Năm 907, chính quyền tự chủ của Khúc Thừa Hạo lần đầu tiên tổ chức lại bộ máy làng xã, sau đem trường Bắc thuộc. Họ Khúc đặt chức chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng ở các xã. Đồi Ngô, Đình, Tiền Lê, Lý; chúng ta chưa rõ có cải cách làng xã, đặt tên đơn vị hành chính cơ sở là gì không thì chưa rõ. Đồi Trần, có lúc gọi là *huong*, nay còn dấu vết là hương Tức Mặc ở Nam Định, hương Đại Lại ở Thanh Hoá, hương Cần Cung (vùng Trung Càn, Dương Liễu tại xã Nam Đàn), hương Bàu Đột (2 xã Quỳnh Lâm và Ngọc Sơn tại Quỳnh Lưu) ở Nghệ An. Nhưng theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc, mục *Quan làng, đồi đồi kể tập* gọi là *giáp*. Quan giáp (có thượng, trung, hạ, ba bậc, lấy các quan Đại Liêu, Lang tướng làm chức ấy) có 3 vị:

- Đại Toát
- Chủ Đô
- Tiểu Toát⁵.

Năm 1242, triều Trần đặt xã có đại tư xã, tiểu tư xã cùng các chức xã chính, xã sử, xã giám, gọi chung là xã quan.

Đến đời Lê, đơn vị hành chính cơ sở vẫn là xã, đứng đầu xã vẫn gọi là xã quan, xã lớn 3 người, xã vừa 2 người, xã nhỏ 1 người. đó là lúc đầu, đến đời Quang Thuận (1460 - 1469), đổi xã quan làm xã trưởng, xã sử, xã tư để xem xét việc làng, thu nộp thuế ruộng, thuế đình, xét hỏi các vụ kiện cáo. Các quan chức ấy đều do các quan phủ, huyện hay châu lấy nho sinh, sinh đồ, thấy ai có tư cách thì cử ra gánh vác việc dân. Lệ cứ 3 năm, xét công một lần, ai làm được việc sẽ được cất nhắc cho chức phẩm, hàm. Nhưng đến năm 1732 đời Long Đức, năm 1735 đời Vĩnh Hựu về sau, việc đặt chức xã trưởng và các chức khác trong xã đều do dân.

Sang đời Nguyễn, buổi đầu Gia Long cũng theo như vậy, sau bỏ cấp xã, lập cấp tổng và cấp thôn (làng). Thôn lớn vẫn gọi là xã. Dù gọi là xã hay thôn (làng), đứng đầu vẫn gọi là lý trưởng và chỉ có một đồng triện. Nhưng không chỉ có xã và thôn mà còn tồn tại các phường, giáp, vạn, sách.

Như vậy qua cả một quá trình phát triển và biến đổi, làng xã cổ truyền Việt Nam hình thành từ cơ cấu công xã nông thôn chuyển hoá dần thành những đơn vị xã hội - hành chính cơ sở của chế độ phong kiến. Dù thế nó vẫn bảo tồn ở mức độ khác nhau, tùy lúc và tùy nơi, vẫn còn những tàn dư của công xã nông thôn.

Ấy là nói chung qua các triều đại, các thời kỳ. Còn từng triều đại, làng xã cũng có bao thay đổi và hình thành thêm, thí dụ như ở Nam Đàn:

- Xã Nam Hoa Thượng (gồm 3 thôn không đồng triện là Hoàn Sơn, Dương Liễu và Trung Càn), sau xã Nam Hoa Thượng không còn, mà 3 thôn Hoàn Sơn, Dương Liễu, Trung Càn mỗi thôn một đồng triện.

- Xã Nam Hoa Đông (gồm sáu thôn không đồng triện là Đông Viên, Hoàng Cung, Dương Phổ Đông, Dương Phổ Tứ, Vạn Lộc, Quần Xá) thì sau xã Nam Hoa

Đông không còn, 5 thôn đều có đồng triện, trong đó Quần Xá đổi thành Quảng Xá, Dương Phổ Tứ chỉ gọi là Dương Phổ, Dương Phổ Đông chỉ gọi là Phổ Đông, duy làng Hoàng Cung chưa rõ sao bị tàn lụi.

Tại huyện Hưng Nguyên cũng vậy:

- Xã Bùi Khổng thuộc tổng Hải Đô có 4 thôn không đồng triện là: thôn Đông, thôn Bùi, thôn Tùng và thôn Thượng thì sau đó 4 thôn đều có đồng triện, xã Bùi Khổng không còn đồng triện.

- Xã Nghĩa Liệt ở tổng Phù Long có 5 thôn: Hưng Nghĩa (sau đổi là Hưng Nhân), Yên Thái, Yên Cư, Hiệu Mỹ và Phúc Hải, sau 5 thôn này đều có đồng triện, còn xã Nghĩa Liệt chỉ là hình bóng trong quá khứ...

Nhiều giáp, vạn, phường, sách sau thành thôn (làng), như tại Nam Đàn, tại tổng Lâm Thịnh, giáp Tính trở thành thôn Tính Lý, giáp Kính Ky trở thành thôn Cương Ky. Tại tổng Phù Long huyện Hưng Nguyên, Vạn Liệt trở thành thôn Thanh Liệt, Vạn Cồn trở thành thôn Nghĩa Sơn,... Tại huyện Nghĩa Đường cũ ở tổng Hạ Suu, sách Thượng Suu trở thành thôn Thượng Suu, sách Hạ Suu trở thành thôn Hạ Suu,... Tại Quỳnh Lưu ở tổng Thanh Viên, phường Đồng Vực trở thành thôn Đồng Vực, phường Tứ chiếng Cẩm Trường trở thành thôn Cẩm Trương, phường Tứ chiếng Cồn Hào trở thành thôn Cồn Hào, sau đổi là Hào Sơn,...

Trên bảy kiểu hình thành làng xã của người Việt từ trước cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, có thể giới thiệu thêm một số kiểu hình thành làng xã khác nữa như làng của những người có *tội* với nhà nước phong kiến như tội trộm cướp, tội chống đối,... Họ bị kết tội lưu, tội đồ rồi đầy nơi viễn trấn, trấn địa, trấn nam này, lao động khổ sai tại một “trại” nào đó ở nơi hẻo lánh trong rừng núi. Họ bị quản lý và giám sát chặt chẽ không chỉ bởi ban quản giáo mà còn chính quyền địa phương. Hết hạn bị đầy, có người trở về quê nhà, có người không về nữa. Ở tại huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh) có làng Đầy (Kỳ Nam) với chùa Đầy, chợ Đầy. Rồi những người thất thế qua sự thay đổi của các vương triều hay qua một sự cố gì đó của lịch sử, cũng có người chạy vào xứ Nghệ. Như Hoàng hậu Bích Ngọc của vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377). Trần Duệ Tông bỏ mình tại thành Đồ Bàn trong lần đem quân thân chinh Chăm Pa. Hồ Quý Ly lên ngôi vua, bà theo anh là Trần Dụ cùng 572 tùy tùng và gia nhân trong đó có 2 đại thần là Trần Quốc Trung và Nguyễn Thời Kính, rời Thăng Long vào vùng núi Cốc, núi Trà thuộc xã Bất Ngốc huyện La Giang nay là Đức Thọ, lập ấp chiêu dân khai khẩn đất hoang. Cùng với Trần Dụ bà chiêu tập được hơn 3000 dân, khai hoang gần 4000 mẫu ruộng, chia thành 4 khu dân cư gọi là *điểm*. Đó là Lai Sơn, Hằng Nga, Ngũ Khê và Tùng Chinh, sau thêm 2 điểm mang tên 2 vị gia thần là Trung Phạm và Kính Ky.

Sau cách mạng, các làng xã, tổng, huyện, phủ, tỉnh từ tháng 8/1945 đến đầu 1946 vẫn như từ tháng 8/1945 trở về trước. Từ đầu năm 1946, Nhà nước ta bắt đầu có sự cải cách hành chính.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LÀNG XÃ Ở NGHỆ AN

- Bỏ *cấp tổng* lập lại cấp xã, mỗi xã độ 3, 4 làng, cá biệt mới có một xã một làng, mà xã một làng thường là xã cũ. Như huyện Hưng Nguyên có 27 xã. Đó là thời gian đầu 1946 đến đầu 1949.

- Đầu 1949, lại nhập một số xã như vừa nói trên thành xã lớn. Cả huyện Hưng Nguyên chỉ có 9 xã.

- Các xã lớn này tồn tại cho đến sau ngày kết thúc cuộc “*Phóng tay phát động quần chúng giảm tô giảm tức*”, từ cuối 1953 đầu 1954.

- Sau giảm tô, các xã trên lại chia nhỏ ra, như Hưng Nguyên có 23 xã. Khu vực địa giới hành chính các xã mới chia ra này như hoặc tương tự như các xã từ đầu 1946 đến đầu 1949.

Dưới xã là các xóm. Song các làng trước Cách mạng vẫn còn đó, mặc dù có lúc nó là một hợp tác xã nông nghiệp hoặc 2, 3, 4 hợp tác xã nông nghiệp.

Nói tóm lại, làng xã Nghệ An từ khi hình thành cho đến đầu thế kỷ XX, về mặt kinh tế trên mặt bằng nông nghiệp đã xuất hiện nhiều loại làng: có làng nông nghiệp kiêm thủ công nghiệp, có làng nông nghiệp kiêm buôn bán, có làng nông nghiệp kiêm học hành, có làng nông nghiệp kiêm cả thủ công nghiệp, cả buôn bán, cả nổi tiếng về học hành đỗ đạt như các làng: Quỳnh Đôi ở Quỳnh Lưu; Trung Cấn, Xuân Hồ, Xuân Liễu, Hoàn Sơn ở Nam Đàn,... Ấy là chưa kể các làng đánh cá ở ven biển và trên sông. Làng bãi dọc thường đánh cá chuyên nghiệp, còn làng bãi ngang thì làm ruộng là chính đánh cá là phụ. Ngoài mặt kinh tế, mặt tính cách còn có nhiều dạng làng nữa như làng ốc ác, hay gây gỗ đánh nhau; làng hay “nói lời”, làng ăn khỏe, làng đánh vật, làng giỏi võ, làng hay “đi đêm”,...

Còn việc hình thành, phát triển thêm các làng mới, xã mới thì từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, mạnh mẽ hơn nhiều, rộng khắp hơn nhiều. Riêng dân số trong tỉnh, mặc dù trải qua 2 cuộc chiến thế mà bây giờ đã tăng gấp 4 lần so với trước Cách mạng tháng Tám, điều này chúng ta đã rõ. Không phải chỉ người Việt tăng gia dân số mà người Thái, người Mông, người Thổ, người Khơ Mú,... đều tăng gia dân số. Có điều không chỉ làng nông nghiệp kiêm thủ công nghiệp, kiêm buôn bán,... mà nhiều làng đã thành thị tứ, thị trấn, hoặc ở trong thị xã, thành phố. Người dân không còn là nông dân thuần túy mà đã trở thành thị dân làm dịch vụ buôn bán, ăn uống, sửa chữa các loại cơ khí, sản xuất hàng hoá,...

CHÚ THÍCH

¹ Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1960, trang 90.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, NXB KHXH, Hà Nội, 1970.

³ Bìa này đã đưa về Bảo tàng Nghệ An ở Vinh bảo quản.

⁴ Xem *Vài nét về công điền công thổ ở Nghệ An trước và trong thời gian 1930 - 1931*, Về văn hoá xứ Nghệ, Tập I, NXB Nghệ An, 200

⁵ Lê Tắc, *An Nam chí lược* - NXB Thuận Hoá và Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, 2002.